CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ, L=Quận Hoàn Kiếm, ST=HÀ NỘI, UID=MST:0101394512
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.30 15:24:34+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.3.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2026

Hà Nội, tháng 10 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2026

Hà Nội, tháng 10 năm 2026

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tình hình tài chính	01-02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	04-05
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	06-38

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mã số		TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
				VND	VND
100	**A.**	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**577.592.611.421**	**620.032.070.198**
110	**I.**	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**11.301.891.594**	**116.529.388.605**
111	1.	Tiền		11.301.891.594	116.529.388.605
112	2.	Các khoản tương đương tiền		-	-
120	**II.**	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**89.195.333.871**	**128.559.698.663**
121	1.	Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
123	3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		89.195.333.871	128.559.698.663
130	**III.**	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**446.585.723.191**	**352.720.588.383**
131	1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	395.915.018.725	364.082.363.548
132	2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	68.769.524.126	156.778.322.048
135	3.	Phải thu ngắn hạn khác	7	166.753.425.880	16.762.148.327
136	4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(184.852.245.540)	(184.902.245.540)
140	**IV.**	**Hàng tồn kho**	**9**	**30.169.876.257**	**21.896.480.651**
141	1.	Hàng tồn kho		30.169.876.257	21.896.480.651
142	2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
160	**VI.**	**Tài sản ngắn hạn khác**		**339.786.508**	**325.913.896**
161	1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	13	81.718.248	142.393.130
162	2.	Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
163	3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	258.068.260	183.520.766
200	**B.**	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**464.780.627.894**	**368.867.213.605**
210	**I.**	**Các khoản phải thu dài hạn**		**1.600.000.000**	**1.600.000.000**
215	1.	Phải thu dài hạn khác	7	1.600.000.000	1.600.000.000
220	**II.**	**Tài sản cố định**		**14.162.076.289**	**15.028.894.050**
221	1.	Tài sản cố định hữu hình	10	14.028.997.796	14.968.739.211
222	-	*Nguyên giá*		*27.117.483.829*	*27.074.533.829*
223	-	*Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		*(13.088.486.033)*	*(12.105.794.618)*
227	2.	Tài sản cố định vô hình	11	133.078.493	60.154.839
228	-	*Nguyên giá*		*831.165.000*	*699.165.000*
229	-	*Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		*(698.086.507)*	*(639.010.161)*
240	**IV.**	**Bất động sản đầu tư**	**12**	**-**	**-**
241	-	Nguyên giá		15.292.742.940	15.292.742.940
242	-	Giá trị hao mòn luỹ kế		(15.292.742.940)	(15.292.742.940)
250	**V.**	**Tài sản dở dang dài hạn**		**1.712.352.187**	**1.456.152.187**
251	1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		1.712.352.187	1.456.152.187
260	**VI.**	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**443.712.880.687**	**345.662.880.687**
261	1.	Đầu tư vào công ty con		339.878.213.760	296.828.213.760
262	2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		51.447.257.429	26.447.257.429
263	3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		89.150.365.573	59.150.365.573
264	4.	Dự phòng tổ thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)		(36.762.956.075)	(36.762.956.075)
266	5.	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)		-	
270	**VII**	**Tài sản dài hạn khác**		**3.593.318.731**	**5.119.286.681**
271	1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	13	3.593.318.731	5.119.286.681
280		**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.042.373.239.315**	**988.899.283.803**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
				VND	VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**430.052.230.195**	**408.858.328.682**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**416.790.682.931**	**394.346.781.418**
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	14	20.816.750.147	13.565.836.467
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	31.261.400.549	25.876.820.252
313	3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận		3.019.035.330	26.081.816.730
314	4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	2.135.670.119	3.649.168.699
315	5.	Phải trả người lao động		4.980.718.322	5.136.135.613
316	6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	18	6.815.329.276	4.236.993.922
319	7.	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	19	529.009.091	1.469.067.270
320	8.	Phải trả ngắn hạn khác	20	62.425.695.777	76.152.238.219
321	9.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	278.488.026.761	234.374.521.387
323	10.	Quỹ khen thưởng phúc lợi		6.319.047.559	3.804.182.859
330	**II.**	**Nợ dài hạn**		**13.261.547.264**	**14.511.547.264**
338	1.	Phải trả dài hạn khác	20	13.261.547.264	13.261.547.264
339	2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	-	1.250.000.000
400	**D.**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**612.321.009.120**	**580.040.955.121**
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		386.386.000.000	386.386.000.000
411a	-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*386.386.000.000*	*386.386.000.000*
418	2.	Quỹ đầu tư phát triển		18.763.147.666	18.763.147.666
420	3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		207.171.861.454	174.891.807.455
420a	-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*170.391.807.455*	*137.791.820.256*
420b	-	*LNST chưa phân phối năm nay*		*36.780.053.999*	*37.099.987.199*
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.042.373.239.315**	**988.899.283.803**

M.S.D.N: 0101394512 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Lê Thị Thu Hiền	**Hoàng Minh Đức**	**Phạm Văn Hiệp**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025	Luỹ kế từ đầu năm 2026	Luỹ kế từ đầu năm 2025
				VND	VND	VND	VND
01	**1.**	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**24**	**442.245.278.532**	**249.926.608.869**	**867.638.189.264**	**871.430.077.163**
02	2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	24	-	-	-	-
10	**3.**	**Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**442.245.278.532**	**249.926.608.869**	**867.638.189.264**	**871.430.077.163**
11	**4.**	**Giá vốn hàng bán**	**25**	**425.945.877.970**	**243.588.891.420**	**841.548.615.456**	**857.370.771.851**
20	**5.**	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**16.299.400.562**	**6.337.717.449**	**26.089.573.808**	**14.059.305.312**
21	6.	Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-	-	-
22	7.	Doanh thu hoạt động tài chính	26	2.364.993.533	1.153.144.118	58.894.160.505	69.679.820.761
23	8.	Chi phí tài chính	27	6.664.562.178	3.627.993.091	17.736.449.311	12.222.806.834
24		*Trong đó: Chi phí lãi vay*		6.269.740.908	*3.627.990.714*	*16.919.469.777*	*11.280.651.635*
25	9.	Chi phí bán hàng	28	1.606.326.864	472.860.568	6.448.116.939	6.359.129.013
26	10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	2.313.118.281	78.419.640	23.517.592.453	28.170.329.659
30	**11.**	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**8.080.386.772**	**3.311.588.268**	**37.281.575.610**	**36.986.860.567**
31	12.	Thu nhập khác	30	14.621.797	94.508.801	14.622.299	590.489.453
32	13.	Chi phí khác	31	245.182.443	402.898.669	516.143.910	3.516.922.232
40	**14.**	**Lợi nhuận khác**		**(230.560.646)**	**(308.389.868)**	**(501.521.611)**	**(2.926.432.779)**
50	**15.**	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**7.849.826.126**	**3.003.198.400**	**36.780.053.999**	**34.060.427.788**
51	16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	-	-	-	-
52	17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-		-
60	**18.**	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**7.849.826.126**	**3.003.198.400**	**36.780.053.999**	**34.060.427.788**

Lê Thị Thu Hiền	**Hoàng Minh Đức**	**Phạm Văn Hiệp**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm 2026	Luỹ kế từ đầu năm 2025
				VND	VND
	I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
01	***1.***	***Lợi nhuận trước thuế***		***36.780.053.999***	***34.060.427.788***
	2.	***Điều chỉnh cho các khoản***			
02	-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.041.767.761	1.078.003.220
03	-	Các khoản dự phòng		(50.000.000)	(100.000.000)
04	-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		211.900	(1.283.868)
05	-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(58.749.332.732)	(66.697.643.486)
06	-	Chi phí lãi vay		16.919.469.777	11.280.651.635
07	-	Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	***3.***	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***(4.057.829.295)***	***(20.379.844.711)***
09	-	Tăng, giảm các khoản phải thu		(94.328.861.302)	59.519.068.431
10	-	Tăng, giảm hàng tồn kho		(8.529.595.606)	(13.920.925.378)
11	-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(1.133.165.582)	22.260.757.260
12	-	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		1.586.642.832	2.341.746.711
13	-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	-	Chi phí đi vay đã trả		(16.907.991.356)	(10.049.844.382)
15	-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(12.714.715.469)
16	-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.542.520.300)	(5.448.373.800)
20		***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(124.913.320.609)***	***21.607.868.662***
	II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
21	1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(178.386.000)	-
22	2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			439.179.000
23	3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(172.552.909.132)	(60.220.462.300)
24	4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		211.917.273.924	80.691.527.723
25	5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(98.050.000.000)	(25.000.000.000)
26	6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	
27	7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		58.749.332.732	60.669.974.279
30		***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(114.688.476)***	***56.580.218.702***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm 2026	Luỹ kế từ đầu năm 2025
			VND	VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		715.399.570.328	862.440.021.158
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(672.536.064.954)	(933.975.526.888)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(23.062.781.400)	(1.381.430.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***19.800.723.974***	***(72.916.935.730)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(105.227.285.111)**	**5.271.151.634**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**116.529.388.605**	**3.220.973.357**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(211.900)	1.283.868
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**11.301.891.594**	**8.493.408.859**

Lê Thị Thu Hiền	**Hoàng Minh Đức**	**Phạm Văn Hiệp**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Máy và Phụ tùng theo Quyết định số 517/QĐ-DKVN ngày 14 tháng 03 năm 2008 và Quyết định số 4779/QĐ-DKVN ngày 07 tháng 07 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0101394512, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 07 tháng 07 năm 2026 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 8 Tràng Thi, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 386.386.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 386.386.000.000 VND; tương đương 38.638.600 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là: 56 người (tại 01/01/2026 là: 65 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại và xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Cho thuê mặt bằng.
- Vận tải hành khách, hàng hóa, bê tông tươi đường bộ bằng ô tô;
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng nơi phát sinh nghiệp vụ).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi phát sinh nghiệp vụ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

-	Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
-	Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
-	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
-	Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
-	Tài sản cố định khác	03 - 05	năm
-	Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

-	Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
-	Quyền sử dụng đất	05 - 30	năm

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

- Chi phí bảo hiểm nhân thọ mua cho cán bộ nhân viên được Công ty phân bổ theo thời gian của hợp đồng bảo hiểm đã ký kết với Công ty bảo hiểm theo từng cấp độ nhân viên.

- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 06 tháng đến 03 năm.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.19 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.20 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.21 . Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ .

2.22 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.23 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.24 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.
Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.27 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.28 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.29 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty chủ yếu là hoạt động thương mại và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	524.092.502	120.506.321
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.777.799.092	116.408.882.284
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
	11.301.891.594	**116.529.388.605**

	Giá trị
	VND
Tiền gửi không kỳ hạn	
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng	5.130.971.840
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	4.707.168.641
Các ngân hàng khác	939.658.611
	10.777.799.092

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a1) Ngắn hạn	**89.195.333.871**	**89.195.333.871**	-	**128.559.698.663**	**128.559.698.663**	-
Tiền gửi có kỳ hạn	47.426.674.919	47.426.674.919	-	84.894.503.315	84.894.503.315	-
Trái phiếu	-	-	-	-	-	-
Cho vay	41.768.658.952	41.768.658.952	-	43.665.195.348	43.665.195.348	-
Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-	-	-
	89.195.333.871	**89.195.333.871**		**128.559.698.663**	**128.559.698.663**	

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn tại ngày 30/09/2026 như sau:

Tiền gửi có kỳ hạn

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị
				VND
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	VND	12 tháng	4,5% - 5%	26.367.136.985
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng	VND	6-12 tháng	5,9 - 8,1%	20.943.361.153
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	VND	12 tháng	4,5%	116.176.781
				47.426.674.919

Các khoản cho vay

	Loại tiền	Mục đích vay	Lãi suất năm	Thời hạn cho vay	Hình thức đảm bảo	Cuối kỳ
						VND
Bên liên quan						
- Công ty Cổ phần Machino An Phú	VND	Bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh	8,00%	03-06 tháng từ thời điểm cho vay	Tín chấp	3.970.420.000
- Công ty TNHH Machino Phú Xuân	VND	Bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh	8-8,4%	03-06 tháng từ thời điểm cho vay	Tín chấp	280.358.822
- Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt	VND	Bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh	7,5%/năm	Đến hết ngày 31/12/2026	Tín chấp	30.392.186
- Công ty TNHH Đầu tư và kinh doanh Bất động sản Đông Kinh	VND	Bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh	1,6-8,5%	03-12 tháng từ thời điểm cho vay	Tín chấp	18.617.657.807
Bên khác						
- Công ty Cổ phần Phát triển Mê Kông	VND	Bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh	8,00%	03 tháng từ thời điểm cho vay	Tín chấp	18.869.830.137
						41.768.658.952

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	**339.878.213.760**	**309.878.213.760**	**(30.000.000.000)**	**296.828.213.760**	**266.828.213.760**	**(30.000.000.000)**
- Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	30.000.000.000	-	(30.000.000.000)	30.000.000.000	-	(30.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	49.628.213.760	49.628.213.760	-	49.628.213.760	49.628.213.760	-
- Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt	94.100.000.000	94.100.000.000	-	51.050.000.000	51.050.000.000	-
- Công ty Cổ phần Machino An Phú	70.950.000.000	70.950.000.000	-	70.950.000.000	70.950.000.000	-
- Công ty TNHH Machino Phú Xuân	95.200.000.000	95.200.000.000	-	95.200.000.000	95.200.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	**51.447.257.429**	**50.000.000.000**	**(1.447.257.429)**	**26.447.257.429**	**25.000.000.000**	**(1.447.257.429)**
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	1.447.257.429	-	(1.447.257.429)	1.447.257.429	-	(1.447.257.429)
- Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đông Kinh	50.000.000.000	50.000.000.000	-	25.000.000.000	25.000.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	**89.150.365.573**	**83.834.666.927**	**(5.315.698.646)**	**59.150.365.573**	**53.834.666.927**	**(5.315.698.646)**
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Việt Nam	841.102.790	-	(841.102.790)	841.102.790	-	(841.102.790)
- Công ty Cổ phần PEC Hà Nội	3.000.000.000	-	(3.000.000.000)	3.000.000.000	-	(3.000.000.000)
- Công ty TNHH Hitachi Astemo Hà Nội	36.673.137.983	36.673.137.983	-	36.673.137.983	36.673.137.983	-
- Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.621.000.000	2.146.404.144	(1.474.595.856)	3.621.000.000	2.146.404.144	(1.474.595.856)
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy Hà Nội	15.015.124.800	15.015.124.800	-	15.015.124.800	15.015.124.800	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Machino Đông Anh	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-	-	-
	480.475.836.762	**443.712.880.687**	**(36.762.956.075)**	**382.425.836.762**	**345.662.880.687**	**(36.762.956.075)**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/09/2026 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn (1)	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Thương mại máy móc và thiết bị
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng (2)	Thành phố Đà Nẵng	49,78%	(2)	Thương mại và cho thuê máy móc, thiết bị
Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt (3)	Thành phố Hà Nội	94,05%	94,05%	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại
Công ty Cổ phần Machino An Phú (4)	Tỉnh Thái Bình	55,00%	55,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH Machino Phú Xuân (5)	Tỉnh Thái Bình	70,00%	70,00%	Kinh doanh bất động sản

(1) Ngày 31/03/2022, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí đã ban hành Quyết định số 0034/QĐ/MTB-HĐQT về việc giải thể Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn. Đến thời điểm 30/06/2026, Công ty con này đang thực hiện các thủ tục giải thể.

(2) Tuy công ty chỉ nắm giữ 49,78% cổ phần trong Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng nhưng trong cơ cấu điều hành thì Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Trưởng Ban Kiểm soát là đại diện của Công ty nên Công ty có toàn quyền chi phối hoạt động đối với Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng.

(3) Ngày 09/09/2022, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí đã ban hành Quyết định số 0111/QĐ/MTB-HĐQT về việc góp vốn thành lập Công ty TNHH MACHINO Thành Đạt và cử Người đại diện quản lý phần góp vốn tại Công ty này. Vốn điều lệ Công ty TNHH MACHINO Thành Đạt là 55.000.000.000 VND. Ngày 13/05/2025, Hội đồng quản trị Công ty Máy - Thiết bị Dầu khí đã ban hành Quyết định số 0041/QĐ/MTB-HĐQT về việc tăng vốn điều lệ Công ty TNHH MACHINO Thành Đạt. Vốn điều lệ Công ty TNHH MACHINO Thành Đạt sau tăng vốn là 100.000.000.000 VND. Vốn thực góp của các bên đến thời điểm 30/06/2026 là 100.000.000.000 VND.

(4) Ngày 08/08/2023, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí đã ban hành Quyết định số 0084/QĐ/MTB-HĐQT về việc góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Machino An Phú và cử Người đại diện quản lý phần góp vốn tại Công ty này. Vốn điều lệ Công ty Cổ phần Machino An Phú là 129.000.000.000 VND, vốn thực góp của các bên đến thời điểm 30/06/2026 là 129.000.000.000 VND.

(5) Ngày 08/08/2023, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí đã ban hành Quyết định số 0085/QĐ/MTB-HĐQT về việc góp vốn thành lập Công ty TNHH Machino Phú Xuân và cử Người đại diện quản lý phần góp vốn tại Công ty này. Vốn điều lệ Công ty TNHH Machino Phú Xuân là 136.000.000.000 VND, vốn thực góp của các bên đến thời điểm 30/06/2026 là 136.000.000.000 VND.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2026 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Thành phố Hà Nội	34,58%	34,58%	Thương mại máy móc và thiết bị
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đông Kinh (6)	Tỉnh Lạng Sơn	50,00%	50,00%	Kinh doanh bất động sản

(6) Theo Nghị quyết số 0010/NQ/MTB-HĐQT ngày 03/03/2025, Hội đồng quản trị chấp thuận chủ trương thực hiện Dự án khu đô thị mới Đông Kinh, phường Đông Kinh, thành phố Lạng Sơn thông qua việc góp vốn vào Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đông Kinh, tỉ lệ góp vốn là 50% vốn điều lệ và và cử Người đại diện quản lý phần góp vốn tại Công ty này.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	12,13%	12,13%	Thương mại
Công ty Cổ phần PEC Hà Nội	Thành phố Hà Nội	8,00%	8,00%	Xây lắp
Công ty TNHH Astemo Hà Nội	Thành phố Hà Nội	8,45%	8,45%	Sản xuất phụ tùng ô tô, xe máy
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	Tỉnh Đồng Nai	1,80%	1,80%	Đóng mới, sửa chữa tàu
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy Hà Nội (7)	Thành phố Hà Nội	3,60%	3,60%	Thương mại, dịch vụ
Công ty Cổ phần Đầu tư Machino Đông Anh (8)	Thành phố Hà Nội	2,00%	2,00%	Kinh doanh bất động sản

(7) Ngày 18/01/2024 Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Máy-Thiết bị Dầu khí ban hành Nghị quyết số 0013/NQ/MTB-HĐQT về việc mua cổ phần chi phối Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy Hà Nội. Trong đó mua gom trước của ông Uông Huy Đông 187.200 cổ phần, chiếm 3,6% vốn điều lệ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy Hà Nội theo phương thức đàm phán thoả thuận giá. Tổng số tiền mua 15.015.124.800 đồng

(8) Ngày 25/06/2026, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí đã ban hành Quyết định số 0056/QĐ/MTB-HĐQT về việc góp vốn thành lập doanh nghiệp dự án Công ty cổ phần Đầu tư Machino Đông Anh và cử Người đại diện quản lý phần góp vốn tại Công ty này. Vốn điều lệ Công ty cổ phần Đầu tư Machino Đông Anh là 1.500 tỉ đồng. Tại ngày 30/09/2026, Công ty cổ phần Máy-Thiết bị Dầu khí đã thực hiện góp 30 tỉ đồng tương đương 2% vốn điều lệ của Công ty cổ phần Đầu tư Machino Đông Anh

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***28.287.703.716***	***(28.287.703.716)***	***28.815.800.616***	***(28.287.703.716)***
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	28.095.879.967	(28.095.879.967)	28.095.879.967	(28.095.879.967)
Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt	-	-	298.246.400	-
Công ty Cổ phần Machino An Phú	-	-	229.850.500	-
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	191.823.749	(191.823.749)	191.823.749	(191.823.749)
Bên khác	***367.627.315.009***	***(155.314.408.856)***	***335.266.562.932***	***(155.364.408.856)***
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	(33.627.654.160)	33.627.654.160	(33.627.654.160)
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	(96.856.865.496)	96.856.865.496	(96.856.865.496)
Công ty TNHH Phong Phú Hồng Lam	12.470.905.820	-	17.920.905.820	-

Công ty Cổ phần Nhôm Việt Pháp Shal	54.269.357.604	-	24.478.588.603	-
Công ty Cổ phần Shaltech	52.704.053.617	-	71.167.808.281	-
Công ty TNHH Nông sản Hồng Nguyên	35.535.574.200	-	49.017.839.850	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Lào Việt	10.537.450.220	-		-
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Công nghệ Ecotech Việt Nam	34.098.675.473	-	-	-
Phải thu khách hàng khác	37.526.778.419	(24.829.889.200)	42.196.900.722	(24.879.889.200)
	395.915.018.725	**(183.602.112.572)**	**364.082.363.548**	**(183.652.112.572)**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	***68.769.524.126***	***(1.073.132.968)***	***156.778.322.048***	***(1.073.132.968)***
- Công ty cổ phần LICOGI 13	17.243.276.236	-	17.243.276.236	-
- Công ty TNHH Công nghiệp M&H	963.600.000	(963.600.000)	963.600.000	(963.600.000)
- Công ty Cổ phần Senka International	2.383.835.382	-	2.511.273.956	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Xuất nhập khẩu QD Việt Nam	19.514.183.040	-	19.514.183.040	-
-Công ty TNHH Lương Thực Thực Phẩm Sen Vàng	-	-	38.608.641.300	-
- Công ty TNHH Green Agros	-	-	17.522.120.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Toàn Thắng	6.055.020.262	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Doanh Nguyễn	18.246.651.458	-	-	-
- Công ty TNHH LCD Việt Nam	421.921.969	-	5.632.621.190	-
- Global Green (Cambodia) Energy Development Co.,Ltd	-		52.690.000.000	-
- Trả trước người bán khác	3.941.035.779	(109.532.968)	2.092.606.326	(109.532.968)
	68.769.524.126	**(1.073.132.968)**	**156.778.322.048**	**(1.073.132.968)**

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
Tạm ứng (1)	61.738.367.524	-	258.654.490	-
Ký cược, ký quỹ	52.702.615.465	-	12.615.396	-
Công ty Cổ phần thương mại đầu tư Đông Đô (2)	32.300.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tesla (3)	15.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Công nghệ ECOTECH Việt Nam (4)	1.531.731.598	-	14.941.522.360	-
Phải thu khác	3.480.711.293	(177.000.000)	1.549.356.081	(177.000.000)
	166.753.425.880	**(177.000.000)**	**16.762.148.327**	**(177.000.000)**
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Ông Chu Thành Nam	4.960.000.000	-	-	-
Ông Lương Văn Hoà	4.950.000.000	-	-	-
Công ty cổ phần Thương mại đầu tư Đông Đô (2)	32.300.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tesla (3)	15.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Công nghệ ECOTECH Việt Nam (4)	1.531.731.598	-	14.941.522.360	-
Phải thu các đối tượng khác	108.011.694.282	(177.000.000)	1.820.625.967	(177.000.000)
	166.753.425.880	**(177.000.000)**	**16.762.148.327**	**(177.000.000)**
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy Hà Nội	600.000.000	-	600.000.000	-
	1.600.000.000	**-**	**1.600.000.000**	**-**

(1) Khoản tạm ứng chủ yếu cho ban lãnh đạo Công ty phục vụ triển khai các hoạt động kinh doanh và triển khai các dự án đầu tư bất động sản.

(2) Hợp đồng hợp tác số 0501/2026/HĐHT ngày 05 tháng 01 năm 2026 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Đông đô ("Đông Đô") về việc cùng nhau hợp tác để nghiên cứu, triển khai và phát triển các dự án đầu tư (bất động sản, cụm khu công nghiệp, xử lý rác thải...). Theo hợp đồng này, tại thời điểm 30/09 Công ty tạm ứng cho Đông Đô để tiến hành triển khai các công việc như đã thống nhất với số tiền 32.300.000.000 VND. Hợp đồng được thực hiện dự kiến trong 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

(3) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 561/2021/HĐNT ngày 04 tháng 01 năm 2022 giữa Công ty Cổ phần Licogi 13 (Bên A), Công ty (Bên B) và Công ty Cổ phần Đầu tư Tesla (Bên C) về việc hợp tác đầu tư dự án khu dân cư sinh thái chất lượng cao Cam Phú - Thành phố Cam Ranh, Khánh Hòa; Phụ lục số 04.561/2021/HĐNT ngày 09/01/2026;
Phương thức hợp tác: Các bên thành lập Liên danh để đấu thầu làm Chủ đầu tư Dự án dân cư sinh thái chất lượng cao Cam Phú phù hợp với quy định của pháp luật, theo đó tỷ lệ đóng góp của mỗi bên như sau:
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tesla: 40% Tổng chi phí;
- Công ty Cổ phần Licogi 13: 30% Tổng chi phí;
- Công ty: 30% Tổng chi phí.

Chi phí cho đến khi Liên danh nhận được Quyết định Chủ đầu tư Dự án thực tế sẽ được các bên thống nhất, xác nhận bằng văn bản phân bổ cho các thành viên liên danh theo tỷ lệ quy định.
Phát sinh trong năm là khoản tạm ứng theo tiến độ hợp đồng cho Công ty Cổ phần Đầu tư Tesla.

(4) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2025/HĐHTKD/PVM-ECOTECH ngày 14 tháng 07 năm 2025 và các Phụ lục giữa Công ty Cổ phần Máy-Thiết bị Dầu khí (Bên A) và Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Công nghệ ECOTECH Việt Nam (Bên B) về việc hợp tác kinh doanh nhập khẩu, vận chuyển quặng sắt từ Lào về bán tại Việt Nam, khối lượng dự kiến 100.000 tấn (+/-10%);
Phương thức hợp tác: Hai bên thành lập Nhóm triển khai, cùng nhau thực hiện các hợp đồng với nhà cung cấp và khách hàng, phân chia lợi nhuận gộp phù hợp với quy định của pháp luật.
- Thời hạn hợp đồng: Hợp đồng có hiệu lực từ ngày 25/06/2025 đến hết ngày 30/12/2026.

8 . NỢ XẤU

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Nợ quá hạn trên 3 năm				
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160
- Công ty TNHH MTV Máy Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	28.095.879.967	-	28.095.879.967	-
- Các khoản khác	26.271.845.917	26.271.845.917	26.321.845.917	26.321.845.917
	184.852.245.540	**156.756.365.573**	**184.902.245.540**	**156.806.365.573**

Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định căn cứ trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về khả năng có thể thu hồi được các khoản công nợ này. Tuy nhiên, để đảm bảo thận trọng, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các khoản nợ xấu kể trên.

Thông tin về một số khoản nợ xấu có giá trị lớn:

(1): Tại thời điểm 30/09/2026, Công ty đang ghi nhận khoản phải thu Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Hồng số tiền 96.856.865.496 VND. Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản công nợ này tuy nhiên vẫn đang tiếp tục thực hiện các biện pháp thu hồi khoản công nợ này.

(2): Tại thời điểm 30/09/2026, Công ty đang ghi nhận khoản phải thu Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina Megastar số tiền 33.627.654.160 VND. Công ty đã khởi kiện Ngân hàng TMCP Đông Nam Á, là bên bảo lãnh thực hiện thanh toán cho Vina Megastar tại Tòa án Nhân dân Quận Hoàn Kiếm, để đảm bảo thận trọng Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản công nợ này.

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị thuần có thể thực hiện	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	16.531.748.665	16.531.748.665	6.190.732.289	-
Hàng hoá thông thường	4.991.412.390	4.991.412.390	7.059.033.160	-
Hàng hóa bất động sản	8.646.715.202	8.646.715.202	8.646.715.202	-
	30.169.876.257	**30.169.876.257**	**21.896.480.651**	-

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	17.025.853.672	2.399.986.612	7.099.607.000	387.886.545	161.200.000	27.074.533.829
- Mua trong kỳ	-	-	-	42.950.000	-	42.950.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Chuyển từ bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**17.025.853.672**	**2.399.986.612**	**7.099.607.000**	**430.836.545**	**161.200.000**	**27.117.483.829**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.441.696.156	943.815.531	5.183.892.289	375.190.642	161.200.000	12.105.794.618
- Khấu hao trong kỳ	508.572.774	180.017.469	277.540.796	16.560.376	-	982.691.415
- Chuyển từ bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**5.950.268.930**	**1.123.833.000**	**5.461.433.085**	**391.751.018**	**161.200.000**	**13.088.486.033**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	11.584.157.516	1.456.171.081	1.915.714.711	12.695.903	-	14.968.739.211
Tại ngày cuối kỳ	**11.075.584.742**	**1.276.153.612**	**1.638.173.915**	**39.085.527**	**-**	**14.028.997.796**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối 30/09/2026 của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.638.173.915 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối 30/09/2026 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.621.687.600 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối 30/09/2026 chờ thanh lý: 303.797.454 đồng.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	-	699.165.000	-	699.165.000
- Mua trong kỳ	-	-	-	132.000.000	-	132.000.000
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	**831.165.000**	-	**831.165.000**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	639.010.161	-	639.010.161
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	59.076.346	-	59.076.346
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	**698.086.507**	-	**698.086.507**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	-	-	-	60.154.839	-	60.154.839
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	**133.078.493**	-	**133.078.493**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối 30/09/2026 của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty cuối ngày 30/09/2026 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 547.965.000 VND.

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

		Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà	**Cộng**
		VND	VND	**VND**
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	7.779.542.940	7.513.200.000	15.292.742.940
Số dư cuối kỳ	-	**7.779.542.940**	**7.513.200.000**	**15.292.742.940**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	7.779.542.940	7.513.200.000	15.292.742.940
Số dư cuối kỳ	-	**7.779.542.940**	**7.513.200.000**	**15.292.742.940**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-

Bất động sản đầu tư của Công ty là 23.600 m^2 đất tại đường Đào Cam Mộc, xã Thư Lâm, thành phố Hà Nội. Trong đó, giá trị quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng lại của đối tác từ năm 2012 có thời hạn 20 năm từ ngày 07/12/1996. Từ năm 2017, Công ty tiếp tục sử dụng diện tích đất này theo hình thức đất thuê trả tiền hàng năm.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2026. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

13 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

		30/09/2026	01/01/2026
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	5.813.730	-
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	75.904.518	142.393.130
		81.718.248	**142.393.130**
b)	**Dài hạn**		
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	24.934.607	63.095.437
	Chi phí sửa chữa văn phòng	16.878.489	213.229.001
	Chi phí bảo hiểm nhân thọ	3.551.505.635	4.842.962.243
		3.593.318.731	**5.119.286.681**

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Xây lắp 1-Petrolimex	2.789.092.560	2.789.092.560	2.789.092.560	2.789.092.560
Công ty CP Công nghệ Tiên Phong	1.498.441.178	1.498.441.178	1.498.441.178	1.498.441.178
Công ty TNHH Green Agros	1.608.067.150	1.608.067.150	-	-
Công ty TNHH Lương thực Thực phẩm Sen Vàng	2.362.754.000	2.362.754.000	-	-
Công ty CP Nhôm Việt Pháp Shal	5.455.094.515	5.455.094.515	-	-
Phải trả nhà cung cấp khác	7.103.300.744	7.103.300.744	9.278.302.729	9.278.302.729
	20.816.750.147	**20.816.750.147**	**13.565.836.467**	**13.565.836.467**

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới Lắp máy Dầu khí	1.009.800.000	1.009.800.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Khai thác Khoáng sản Việt Nam	9.577.091.520	9.577.091.520
Công ty Cổ phần BM WINDOWS	2.146.397.906	-
NEW WELL INTERNATIONAL TRADING LIMITED	18.297.500.000	-
Người mua trả tiền trước khác	230.611.123	15.289.928.732
	31.261.400.549	**25.876.820.252**

16 . PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	3.019.035.330	26.081.816.730
	3.019.035.330	**26.081.816.730**

Các khoản cổ tức, lợi nhuận phải trả cho cổ đông các năm trước chưa làm thủ tục lưu ký hoặc chưa đến nhận tiền được Công ty theo dõi theo từng năm riêng biệt để bảo quyền lợi cho cổ đông

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	243.775.634	19.803.224.560	20.032.540.372	-	14.459.822
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	123.847.491	-	-	-	123.847.491	-
Thuế Thu nhập cá nhân	59.673.275	-	1.373.476.262	1.448.023.756	134.220.769	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	3.367.080.481	5.880.207.503	7.164.390.271		2.082.897.713
Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	38.312.584	132.146.800	132.146.800	-	38.312.584
	183.520.766	**3.649.168.699**	**27.189.055.125**	**28.777.101.199**	**258.068.260**	**2.135.670.119**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	2.518.302.440	299.149.381
- Chi phí lãi chậm trả	3.189.948.850	2.805.951.741
- Chi phí phải trả khác	1.107.077.986	1.131.892.800
	6.815.329.276	**4.236.993.922**

19 . DOANH THU CHỜ PHÂN BỔ

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu chờ phân bổ	529.009.091	1.469.067.270
	529.009.091	**1.469.067.270**

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a1) Chi tiết theo nội dung		
- Kinh phí công đoàn	300.320.000	25.150.000
- Bảo hiểm xã hội	189.450.000	580.906.546
- Bảo hiểm y tế	32.508.000	35.387.072
- Bảo hiểm thất nghiệp	11.350.000	11.656.698
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	39.058.561.362	46.803.846.000
- Phải trả lãi vay	345.591.265	2.553.265.903
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam [(1)]	20.000.000.000	25.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.487.915.150	1.142.026.000
	62.425.695.777	**76.152.238.219**
a2) Chi tiết theo đối tượng		
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam [(1)]	20.000.000.000	25.000.000.000
- Công ty CP Thương mại và Đầu tư Công nghệ ECOTECH Việt Nam	20.000.000.000	
- Công ty Cổ phần Pico Retail	883.561.362	1.368.846.000
- Công ty TNHH Nông sản Hồng Nguyên	17.500.000.000	45.000.000.000
- Đối tượng khác	4.042.134.415	4.783.392.219
	62.425.695.777	**76.152.238.219**
b) Dài hạn		
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn Việt Nam [(1)]	13.261.547.264	13.261.547.264
	13.261.547.264	**13.261.547.264**

(1) Khoản nợ phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn Việt Nam (Agribank) theo quyết định của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội tại phiên xét xử phúc thẩm ngày 19/10/2023. Theo đó, Công ty đồng ý trả số tiền 52.261.547.264 VND và tiền lãi cho Agribank theo lộ trình 05 năm kể từ năm 2023 đến năm 2027.

21 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2026		Trong kỳ		30/09/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn các bên liên quan	-	-	***29.150.000.000***	***20.180.000.000***	***8.970.000.000***	***8.970.000.000***
- Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt	-	-	10.200.000.000	1.230.000.000	8.970.000.000	8.970.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh bất động sản Đông Kinh	-	-	16.950.000.000	16.950.000.000	-	-
- Bà Phạm Thị Mỹ Hường	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
Vay ngắn hạn khác	***229.374.521.387***	***229.374.521.387***	***686.249.570.328***	***648.606.064.954***	***267.018.026.761***	***267.018.026.761***
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng	83.042.000.000	83.042.000.000	264.638.910.903	275.688.917.637	71.991.993.266	71.991.993.266
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hai Bà Trưng	4.552.000.000	4.552.000.000	9.926.203.500	14.478.203.500	-	-
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	115.827.621.387	115.827.621.387	285.536.455.925	265.186.043.817	136.178.033.495	136.178.033.495
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội	20.952.900.000	20.952.900.000	-	20.952.900.000	-	-
- Công ty Cổ phần LICOGI 13	-	-	5.300.000.000	5.300.000.000	-	-
- Công ty CP Phát triển Mê Kông	-	-	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-
- Vay cá nhân	5.000.000.000	5.000.000.000	116.848.000.000	63.000.000.000	58.848.000.000	58.848.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	***5.000.000.000***	***5.000.000.000***	***1.250.000.000***	***3.750.000.000***	***2.500.000.000***	***2.500.000.000***
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên	5.000.000.000	5.000.000.000	1.250.000.000	3.750.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000
	234.374.521.387	**234.374.521.387**	**716.649.570.328**	**672.536.064.954**	**278.488.026.761**	**278.488.026.761**
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên	6.250.000.000	6.250.000.000	-	3.750.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000
	6.250.000.000	**6.250.000.000**	**-**	**3.750.000.000**	**2.500.000.000**	**2.500.000.000**
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)	(1.250.000.000)	(3.750.000.000)	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	**1.250.000.000**	**1.250.000.000**			-	-

Thông tin chi tiết các khoản vay ngắn hạn

STT	Hợp đồng vay	Hạn mức tín dụng/ Số tiền cho vay (VND)	Lãi suất	Kỳ hạn	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo	Số dư gốc vay tại ngày 30/09/2026 (VND)
1	**Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt**						**8.970.000.000**
	Hợp đồng vay tiền số 01/2026/HĐVT ngày 14/01/2026	9.270.000.000	1,60%	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.	Tín chấp	8.970.000.000
2	**Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng**						**71.991.993.266**
	Hợp đồng cấp tín dụng số 367805.25.065.597402.TD ngày 08/01/2026	150.000.000.000	Lãi suất được xác định tại văn bản nhận nợ theo từng lần giải ngân và Thoả thuận chung, Hợp đồng tín dụng	Kể từ ngày giao kết hợp đồng đến ngày 18/12/2026	Bổ sung vốn lưu động và tài trợ vốn thanh toán LC nhập khẩu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Thế chấp các sổ tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Quân đội; Hàng hoá và quyền đòi nợ theo các Hợp đồng thế chấp giữa Ngân hàng và Công ty;	71.991.993.266
3	**Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm**						**136.178.033.495**
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 51/2026-HĐCVHM/NHCT122-0101394512MAYTBDAUKHI ngày 05/05/2026	150.000.000.000	Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ	Từ ngày 05/05/2026 đến hết ngày 05/05/2027	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.	Các hợp đồng cam kết bảo lãnh/Hợp đồng đảm bảo mà Bên Vay và/hoặc Tổ chức/Cá nhân khác giao kết với Bên Cho Vay và/hoặc các biện pháp đảm bảo khác.	136.178.033.495
4	**Vay khác**						**58.848.000.000**
		58.848.000.000	Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ	06 tháng	Sử dụng các mục đích không vi phạm pháp luật	Tín chấp	58.848.000.000
Tổng các khoản vay ngắn hạn							**275.988.026.761**

Thông tin chi tiết các khoản vay dài hạn đến hạn trả

STT	Hợp đồng vay	Hạn mức tín dụng/ số tiền cho vay (VND)	Lãi suất	Kỳ hạn	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo	Số dư gốc vay tại ngày 30/09/2026 (VND)
1	**Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội-Chi nhánh Hàn Thuyên**						**2.500.000.000**
	Hợp đồng tín dụng số 022/2024/HĐTDTDH-PN/SHB.111500 ngày 06/02/2024	15.000.000.000	Lãi suất vay: 12,8%/năm cho 3 tháng đầu; Lãi suất vay được điều chỉnh 03 tháng/lần, biên độ dao động 3,8%/năm. Lãi suất hiện tại là 12,9%/năm	36 tháng kể từ ngày ký khế ước nhận nợ	Cho vay bồi hoàn các chi phí đầu tư để Thực hiện dự án "Cải tạo, sửa chữa nhà B số 8 Tràng Thi, Hoàn Kiếm, Hà Nội"	Tín chấp	2.500.000.000
Tổng các khoản vay dài hạn đến hạn trả							**2.500.000.000**

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	**Cộng**
	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**386.386.000.000**	**18.763.147.666**	**165.474.980.256**	**570.624.127.922**
Lãi trong năm trước	-	-	34.060.427.788	34.060.427.788
Phân phối lợi nhuận	-	-	(4.500.000.000)	(4.500.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	**386.386.000.000**	**18.763.147.666**	**195.035.408.044**	**600.184.555.710**
Số dư đầu năm nay	**386.386.000.000**	**18.763.147.666**	**174.891.807.455**	**580.040.955.121**
Lãi trong kỳ nay	-	-	36.780.053.999	36.780.053.999
Phân phối lợi nhuận	-	-	(4.500.000.000)	(4.500.000.000)
Số dư cuối kỳ nay	**386.386.000.000**	**18.763.147.666**	**207.171.861.454**	**612.321.009.120**

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 0050/NQ/MTB-ĐHĐCĐ ngày 22/06/2026, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	(%)	VND
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	0,00%	3.000.000.000
Trích Quỹ thưởng ban điều hành		1.500.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	(%)	VND	(%)	VND
Bà Nguyễn Anh Thu	16,91	65.351.000.000	16,91	65.351.000.000
Bà Lê Thị Kiều Vân	18,12	70.000.000.000	18,12	70.000.000.000
Các cổ đông khác	64,97	251.035.000.000	64,97	251.035.000.000
	100	**386.386.000.000**	**100**	**386.386.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Luỹ kế từ đầu năm 2026	Luỹ kế từ đầu năm 2025
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	386.386.000.000	386.386.000.000
- *Vốn góp đầu kỳ*	*386.386.000.000*	*386.386.000.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*386.386.000.000*	*386.386.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận:		
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ*	*26.081.816.730*	*4.280.086.730*
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ*	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	
- *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền*	*(23.062.781.400)*	*(1.381.430.000)*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	*(23.062.781.400)*	*(1.381.430.000)*
- *Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ*	*3.019.035.330*	*2.898.656.730*

d) Cổ phiếu

	30/09/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.638.600	38.638.600
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	38.638.600	38.638.600
- *Cổ phiếu phổ thông*	*38.638.600*	*38.638.600*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.638.600	38.638.600
- *Cổ phiếu phổ thông*	*38.638.600*	*38.638.600*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	18.763.147.666	18.763.147.666
	18.763.147.666	**18.763.147.666**

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo các hợp đồng cho thuê tại vị trí số 08 Tràng Thi, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội với đơn giá và thời hạn cho thuê được quy định theo từng hợp đồng ký kết với đối tác.

Ngoài ra, Công ty có các hợp đồng cho thuê hoạt động hàng năm với các đối tác tại đường Đào Cam Mộc, xã Thư Lâm, huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích cho thuê kho. Trong đó, đơn giá và thời hạn cho thuê được quy định theo từng hợp đồng ký kết với đối tác.

b) Cam kết thuê hoạt động

Công ty đang sử dụng diện tích đất 1.202,5 m^2 tại số 08 Tràng Thi, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội và 23.600 m^2 đất tại xã Thư Lâm, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội với phương thức thuê đất trả tiền hàng năm được sử dụng với mục đích kinh doanh và làm trụ sở văn phòng. Công ty đang làm thủ tục gia hạn hợp đồng thuê đất với các bên có liên quan và tiếp tục nộp tiền thuê đất hàng năm cho các lô đất này theo thông báo của cơ quan có thẩm quyền.

c) Ngoại tệ các loại

	30/09/2026	01/01/2026
- Đồng đô la Mỹ (USD)	7.959,22	1.277,98

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
	65.193.021.617	65.193.021.617

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Luỹ kế từ đầu năm 2026	Luỹ kế từ đầu năm 2025
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	859.530.890.155	862.495.235.338
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.107.299.109	8.943.553.973
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	-	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	(8.712.148)
	867.638.189.264	**871.430.077.163**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	-	439.179.000

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Luỹ kế từ đầu năm 2026	Luỹ kế từ đầu năm 2025
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	835.013.034.233	850.835.168.707
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.535.581.223	6.535.603.144
Giá vốn của hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư	-	-
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	-	-
	841.548.615.456	**857.370.771.851**
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan	-	-
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)		

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Luỹ kế từ đầu năm 2026	Luỹ kế từ đầu năm 2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	5.551.332.732	12.309.464.486
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
Lãi bán các khoản đầu tư	-	3.420.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	53.198.000.000	53.949.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	144.827.773	72.407
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	1.283.868
	58.894.160.505	**69.679.820.761**
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính từ các bên liên quan	2.684.287.233	909.667.019
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)		

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Luỹ kế từ đầu năm 2026	Luỹ kế từ đầu năm 2025
	VND	VND
Lãi tiền vay	16.919.469.777	11.280.651.635
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	816.767.634	942.155.199
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	211.900	
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	
Chi phí tài chính khác	-	-
	17.736.449.311	**12.222.806.834**

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Luỹ kế từ đầu năm 2026	Luỹ kế từ đầu năm 2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	85.563.681	198.572.275
Chi phí nhân công	2.395.864.665	3.860.963.677
Chi phí khấu hao tài sản cố định	239.853.611	287.258.926
Thuế, phí, lệ phí	276.552.984	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.169.928.204	1.342.567.983
Chi phí khác bằng tiền	280.353.794	669.766.152
	6.448.116.939	**6.359.129.013**

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Luỹ kế từ đầu năm 2026	Luỹ kế từ đầu năm 2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	562.205.533	1.019.459.199
Chi phí nhân công	14.791.113.098	18.086.646.277
Chi phí khấu hao tài sản cố định	801.914.150	790.744.294
Thuế, phí, lệ phí	1.290.580.582	1.303.692.319
Chi phí dự phòng	(50.000.000)	(100.000.000)
Lợi thế thương mại	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.823.334.389	3.372.199.895
Chi phí khác bằng tiền	3.298.444.701	3.697.587.675
	23.517.592.453	**28.170.329.659**

30 . THU NHẬP KHÁC

	Luỹ kế từ đầu năm 2026	Luỹ kế từ đầu năm 2025
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	439.179.000
Tiền phạt thu được (*)	14.621.796	151.309.424
Thu nhập khác	503	1.029
	14.622.299	**590.489.453**

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Luỹ kế từ đầu năm 2026	Luỹ kế từ đầu năm 2025
	VND	VND
Các khoản bị phạt	132.146.800	738.099.037
Chi phí phải trả theo Quyết định của Toà án	383.997.109	960.360.590
Thuế GTGT không được khấu trừ	-	-
Chi phí tài trợ Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Lạng Sơn	-	1.818.181.818
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chậm quyết toán và hàng tồn kho chậm luân chuyển	-	-
Chi phí khác	1	280.787
	516.143.910	**3.516.922.232**

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Luỹ kế từ đầu năm 2026	Luỹ kế từ đầu năm 2025
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	36.780.053.999	34.060.427.788
Các khoản điều chỉnh tăng	132.804.357	-
- *Chi phí không hợp lệ*	*132.146.801*	
- *Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ*	*657.556*	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(53.198.445.656)	(53.950.283.868)
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	*(53.198.000.000)*	*(53.949.000.000)*
- *Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ*	*(445.656)*	*(1.283.868)*
- *Chuyển lỗ các năm trước*	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(16.285.587.300)	(19.889.856.080)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(123.847.491)	12.590.867.978
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	12.714.715.469
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**(123.847.491)**	**(123.847.491)**
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối 30/09/2025 của HĐKD bất động sản	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**(123.847.491)**	**(123.847.491)**

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Hoạt động của Công ty trong năm chủ yếu là hoạt động thương mại, chiếm hơn 90% doanh thu hoạt động của Công ty. Vì vậy, Công ty không thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố, do đã thuyết minh các yếu tố của chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tại Thuyết minh số 28 và Thuyết minh số 29.

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2026				
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
	-	-	-	-
Tại ngày 01/01/2026				
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
	-	-	-	-

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.777.799.092	-	-	10.777.799.092
Phải thu khách hàng, phải thu khác	378.889.332.033	1.600.000.000	-	380.489.332.033
Các khoản cho vay	88.945.218.885	-	-	88.945.218.885
	478.612.350.010	**1.600.000.000**	**-**	**480.212.350.010**
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	116.408.882.284	-	-	116.408.882.284
Phải thu khách hàng, phải thu khác	197.015.399.303	1.600.000.000	-	198.615.399.303
Các khoản cho vay	128.559.698.663	-	-	128.559.698.663
	441.983.980.250	**1.600.000.000**	**-**	**443.583.980.250**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2026				
Vay và nợ	278.207.667.939	-	-	278.207.667.939
Phải trả người bán, phải trả khác	83.242.445.924	13.261.547.264	-	96.503.993.188
Chi phí phải trả	6.845.573.112	-	-	6.845.573.112
	368.295.686.975	**13.261.547.264**	**-**	**381.557.234.239**
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	234.374.521.387	1.250.000.000	-	235.624.521.387
Phải trả người bán, phải trả khác	89.718.074.686	13.261.547.264	-	102.979.621.950
Chi phí phải trả	4.236.993.922	-	-	4.236.993.922
	328.329.589.995	**14.511.547.264**	**-**	**342.841.137.259**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	Công ty con
Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt	Công ty con
Công ty Cổ phần Machino An Phú	Công ty con
Công ty TNHH Machino Phú Xuân	Công ty con
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đông Kinh	Công ty liên kết
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên	Giám đốc CN SHB Hàn Thuyên - Ông Đặng Văn Thân
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy Hà Nội	Ông Phạm Văn Hiệp thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT công ty này
Các thành viên HĐQT	Điều hành Công ty
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng và ban kiểm soát	Điều hành Công ty

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm 2026	Luỹ kế từ đầu năm 2025
	VND	VND
Bán hàng hóa, dịch vụ	**-**	**439.179.000**
Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt	-	230.224.000
Công ty Cổ phần Machino An Phú	-	208.955.000
Thanh toán hộ Công ty con, công ty liên kết	**-**	**-**
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đông Kinh	-	-
Chi phí lãi vay	**619.876.179**	**1.133.907.076**
Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt	109.695.124	-
Công ty Cổ phần Machino An Phú	-	16.333.832
Công ty TNHH Machino Phú Xuân	-	393.864.328
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đông Kinh	115.175.890	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên	395.005.165	723.708.916
Lãi tiền gửi, cho vay	**2.684.287.233**	**909.667.019**
Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt	71.989.726	879.698.632
Công ty Cổ phần Machino An Phú	205.204.309	29.938.646
Công ty TNHH Machino Phú Xuân	2.282.829.151	-
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đông Kinh	124.252.875	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên	11.172	29.741

Số dư tại ngày đầu năm và kết thúc năm tài chính:

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền gửi không kỳ hạn	**2.739.274**	**7.446.809**
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội-CN Hàn Thuyên	2.739.274	7.446.809
Cho vay	**22.570.420.000**	**43.665.195.348**
Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt	-	32.780.794.526
Công ty Cổ phần Machino An Phú	3.970.420.000	3.850.420.000
Công ty TNHH Machino Phú Xuân	-	81.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đông Kinh	18.600.000.000	6.952.980.822
Đi vay	**11.470.000.000**	**6.250.000.000**
Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt	8.970.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đông Kinh	-	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên	2.500.000.000	6.250.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm 2026	Luỹ kế từ đầu năm 2025
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị	**1.232.500.000**	**1.845.500.000**
Đặng Văn Thân - Chủ tịch HĐQT	110.000.000	432.000.000
Nguyễn Minh Tuấn - Ủy viên HĐQT	517.500.000	729.500.000
Vương Hoàng Thăng - Ủy viên HĐQT	315.000.000	352.000.000
Tống Thị Điệp - Ủy viên HĐQT, miễn nhiệm ngày 24/04/2025 (3)	-	223.428.571
Nguyễn Thị Hoài Thanh - Ủy viên HĐQT, bổ nhiệm ngày 24/04/2025 (4)	290.000.000	108.571.429
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các thành viên quản lý khác	**3.160.478.261**	**4.237.119.095**
Phạm Văn Hiệp - Tổng Giám đốc	1.127.000.000	1.486.000.000
Chu Thành Nam - Phó Tổng Giám đốc	506.000.000	697.881.000
Phạm Thị Mỹ Hường - Phó Tổng Giám đốc	510.500.000	700.500.000
Lương Văn Hoà - Phó Tổng Giám đốc	510.500.000	701.000.000
Hoàng Minh Đức - Kế toán trưởng	506.478.261	651.738.095
Thu nhập của Ban kiểm soát	**440.000.000**	**623.970.000**
Lê Thị Kiều Vân - Trưởng Ban Kiểm soát	220.000.000	314.970.000
Phạm Thị Hải An - Thành viên Ban Kiểm soát, miễn nhiệm ngày 24/04/2025 (3)	-	109.619.048
Nguyễn Lệ Thuỳ - Thành viên Ban Kiểm soát, bổ nhiệm ngày 24/04/2025 (4)	110.000.000	47.380.952
Hà Thị Thanh Hậu - Thành viên Ban Kiểm soát	110.000.000	152.000.000

Chú thích:
(3) Miễn nhiệm trong năm trước
(4) Bổ nhiệm trong năm trước

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

37 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025.

Lê Thị Thu Hiền	**Hoàng Minh Đức**	**Phạm Văn Hiệp**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026